

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM (SAU KTNN)

TỪ NGÀY 01-01-2021 ĐẾN NGÀY 31-12-2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	17,267,077,977	17,267,077,977
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	10,216,163,322	10,216,163,322
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	9,692,161,840	9,692,651,145
Trong đó:		0	0
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	9,636,684,492	9,636,684,492
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		từ đầu năm
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	55,477,348	55,966,653
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	17,791,079,459	17,790,590,154
II - Thuế GTGT được hoàn lại		0	0
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20	0	0
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0	0
III. Thuế GTGT được giảm		0	0
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	0	0
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33	0	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		0	0
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2,677,461,324	2,677,461,324
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	11,826,516,934	11,820,751,853
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	8,392,147,447	8,392,147,447
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		106,137,950
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	4,146,162,615	4,040,024,665
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	1,965,668,196	1,959,903,115

Ngày 26 tháng 5 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Hải Yến

Trần Thị Minh Huệ

